



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2015

Ngày 30 tháng 06 năm 2015



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	8 - 37

483
CÔNG TY
PHÂN
ĐOÀN
THIÊN LONG
W-T

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh:</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần 2	Ngày 6 tháng 4 năm 2007
Điều chỉnh lần 3	Ngày 15 tháng 10 năm 2007
Điều chỉnh lần 4	Ngày 28 tháng 3 năm 2008
Điều chỉnh lần 5	Ngày 5 tháng 7 năm 2011
Điều chỉnh lần 6	Ngày 11 tháng 8 năm 2011
Điều chỉnh lần 7	Ngày 18 tháng 12 năm 2012
Điều chỉnh lần 8	Ngày 23 tháng 9 năm 2013
Điều chỉnh lần 9	Ngày 21 tháng 11 năm 2013
Điều chỉnh lần 10	Ngày 30 tháng 01 năm 2015
Điều chỉnh lần 11	Ngày 31 tháng 07 năm 2015

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Kim Thành	Phó Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyễn	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Ông Võ Văn Thành Nghĩa	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Bích Ngà	Trưởng ban
Ông Lý Văn Dũ	Thành viên
Ông Tạ Hoàng Sơn	Thành viên

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Văn Thành Nghĩa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Huống	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Nhật Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Ngọc Cảnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Hiệp	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Cô Gia Thọ.
Ông Võ Văn Thành Nghĩa được Ông Cô Gia Thọ ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

THIÊN LONG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	31/12/2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		708.563.043.392	630.590.552.930
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	300.375.710.626	293.241.297.803
111	1. Tiền		59.375.710.626	51.241.297.803
112	2. Các khoản tương đương tiền		241.000.000.000	242.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		230.256.150.805	177.003.318.760
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	183.069.522.474	165.127.047.179
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	37.057.181.335	8.312.055.266
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		10.129.446.996	3.564.216.315
140	III. Hàng tồn kho	7	176.232.034.194	157.824.738.453
141	1. Hàng tồn kho		191.831.224.961	173.652.942.679
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(15.599.190.767)	(15.828.204.226)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.699.147.767	2.521.197.914
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.423.930.476	2.090.088.422
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		275.217.291	431.109.492
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		292.252.519.134	275.789.511.031
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		90.266.500	90.266.500
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	90.266.500	90.266.500
220	II. Tài sản cố định		143.216.008.961	128.679.672.646
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	108.974.509.765	97.398.133.084
222	Nguyên giá		319.878.096.617	303.703.414.595
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(210.903.586.852)	(206.305.281.511)
227	2. Tài sản vô hình	10	34.241.499.196	31.281.539.562
228	Nguyên giá		48.572.163.826	43.572.106.826
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(14.330.664.630)	(12.290.567.264)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		5.317.059.608	5.923.140.901
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	5.317.059.608	5.923.140.901
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	130.147.400.000	130.391.812.096
251	1. Đầu tư vào công ty con		109.500.000.000	109.500.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30.685.000.000	30.685.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(10.037.600.000)	(9.793.187.904)
260	V. Tài sản dài hạn khác		13.481.784.065	10.704.618.888
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		3.699.817.664	2.040.297.209
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	9.781.966.401	8.664.321.679
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.000.815.562.526	906.380.063.961


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015


VND

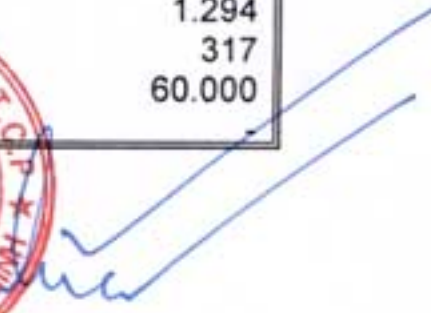
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	31/12/2014
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		369.460.007.130	289.414.793.557
310	I. Nợ ngắn hạn		336.167.049.529	257.474.480.628
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	76.431.065.701	54.532.210.674
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.323.726.483	2.673.168.111
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	18.143.299.288	10.962.853.873
314	4. Phải trả người lao động		7.177.395.721	6.356.088.604
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	20.352.162.660	16.959.284.571
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	42.410.084.753	15.555.002.283
320	7. Vay ngắn hạn	17	166.337.177.668	145.395.888.546
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.992.137.255	5.039.983.966
330	II. Nợ dài hạn		33.292.957.601	31.940.312.929
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	17.385.005.000	15.973.070.000
338	2. Vay dài hạn	19	15.907.952.601	15.967.242.929
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		631.355.555.396	616.965.270.404
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	631.355.555.396	616.965.270.404
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		267.924.260.000	267.924.260.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		267.924.260.000	267.924.260.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		128.217.023.000	128.217.023.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		78.290.097.498	63.550.321.702
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		156.924.174.898	157.273.665.702
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		85.838.252.669	65.882.580.816
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		71.085.922.229	91.391.084.886
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.000.815.562.526	906.380.063.961

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

KHOẢN MỤC	30/06/2015	31/12/2014
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	908.336	846.543
- Yên Nhật (JPY)	7.000	7.000
- Nhân dân tệ (RMB)	1.131	19.363
- Bảng Anh (GBP)	419	2.313
- Euro (EUR)	7.084	1.294
- Đô la Singapore (SGD)	317	317
- Won Hàn Quốc	60.000	60.000
- Đô la Úc (AUD)	375	


Bùi Thị Cẩm Loan
Người lập


Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng


Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2015

M.S.D.N:02



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
01	1. Doanh thu bán hàng	21.1	275.026.895.537	250.209.125.467	470.489.293.108	405.587.998.871
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(3.735.329.453)	(2.454.168.705)	(6.820.954.262)	(7.367.360.559)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	21.1	271.291.566.084	247.754.956.762	463.668.338.846	398.220.638.312
11	4. Giá vốn hàng bán		(166.800.825.741)	(160.797.199.544)	(288.866.540.061)	(263.974.178.395)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		104.490.740.343	86.957.757.218	174.801.798.785	134.246.459.917
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	3.271.480.045	2.232.261.503	6.726.077.115	3.779.789.895
22	7. Chi phí tài chính	22	(3.956.185.077)	(4.102.128.968)	(6.920.931.725)	(7.391.038.730)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(2.205.189.005)	(3.014.424.081)	(4.542.845.373)	(6.216.431.648)
25	8. Chi phí bán hàng		(13.990.726.552)	(12.080.341.661)	(21.409.422.716)	(16.359.965.920)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(33.520.309.560)	(30.398.808.659)	(60.401.842.083)	(52.899.909.241)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		56.294.999.199	42.608.739.433	92.795.679.376	61.375.335.921
31	11. Thu nhập khác	23	818.764.922	2.802.714.802	1.624.248.530	3.962.212.417
32	12. Chi phí khác	23	(50.000.945)	(490.362.960)	(50.000.945)	(638.800.399)
40	13. Lợi nhuận khác	23	768.763.977	2.312.351.842	1.574.247.585	3.323.412.018
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		57.063.763.176	44.921.091.275	94.369.926.961	64.698.747.939
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.2	(14.296.443.603)	(11.486.629.167)	(22.751.649.454)	(14.500.627.315)
52	16. Lợi ích (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	25.3	773.741.341	1.421.046.653	1.117.644.722	(92.944.473)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		43.541.060.914	34.855.508.761	72.735.922.229	50.105.176.151



Bùi Thị Cẩm Loan
Người lập



Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng



Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
01	Lợi nhuận trước thuế		57.063.763.176	44.921.091.275	94.369.926.961	64.698.747.939
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>					
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		6.934.897.073	6.731.456.286	13.544.984.266	13.303.245.661
03	Các khoản dự phòng		950.990.639	1.916.897.811	15.398.637	(48.293.890)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	22	263.056.269	564.515.757	263.056.269	564.237.059
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.796.433.779)	(2.678.867.219)	(5.706.517.583)	(4.543.273.289)
06	Chi phí lãi vay	22	2.205.189.005	3.014.424.081	4.542.845.373	6.216.431.648
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		64.621.462.383	54.469.517.991	107.029.693.923	80.191.095.128
09	Tăng các khoản phải thu		(42.960.385.161)	(29.025.324.008)	(53.288.378.558)	(27.680.188.517)
10	Tăng hàng tồn kho		(10.595.706.188)	(31.252.765.082)	(18.178.282.282)	(30.418.918.569)
11	Tăng các khoản phải trả		25.579.256.313	46.286.162.011	21.561.110.891	47.071.575.115
12	Tăng chi phí trả trước		(139.370.764)	(1.082.163.651)	(993.362.509)	(1.799.413.632)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.314.522.845)	(3.055.053.438)	(4.647.009.960)	(6.331.105.747)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	25.2	(8.551.259.414)	(2.898.212.930)	(15.665.415.388)	(4.015.146.229)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-	-	67.159.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.477.824.948)	(3.505.465.601)	(20.042.124.948)	(13.586.642.509)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		16.161.649.376	29.936.695.292	15.776.231.169	43.498.414.040
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(18.360.563.207)	(6.851.304.401)	(23.064.357.887)	(9.468.230.561)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		971.370.567	672.706.341	971.370.567	1.764.483.046
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(3.000.000.000)	-	(3.000.000.000)
27	Tiền thu lãi và cổ tức được chia		2.960.628.955	1.959.769.251	6.288.327.955	3.326.441.066
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(14.428.563.685)	(7.218.828.809)	(15.804.659.365)	(7.377.306.449)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
33	Tiền vay đã nhận		125.146.140.028	132.807.819.089	209.681.109.604	209.082.122.176
34	Tiền trả nợ gốc vay		(123.248.028.571)	(122.694.732.369)	(189.102.714.544)	(208.727.724.820)
36	Chi trả cổ tức		(3.795.000)	-	(13.393.120.750)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.894.316.457	10.113.086.720	7.185.274.310	354.397.356

64
KING
Ổ P
ÁP
HIỆ
TẬP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.627.402.148	32.830.953.203	7.156.846.114	36.475.504.947
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	296.770.741.769	170.397.415.398	293.241.297.803	166.752.863.652
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(22.433.291)	104.835.566	(22.433.291)	104.835.568
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	300.375.710.626	203.333.204.167	300.375.710.626	203.333.204.167



Bùi Thị Cẩm Loan
Người lập



Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng



Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2015

33/1
 TY
 HAT
 001
 N L
 T.T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh:</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần 2	Ngày 6 tháng 4 năm 2007
Điều chỉnh lần 3	Ngày 15 tháng 10 năm 2007
Điều chỉnh lần 4	Ngày 28 tháng 3 năm 2008
Điều chỉnh lần 5	Ngày 5 tháng 7 năm 2011
Điều chỉnh lần 6	Ngày 11 tháng 8 năm 2011
Điều chỉnh lần 7	Ngày 18 tháng 12 năm 2012
Điều chỉnh lần 8	Ngày 23 tháng 9 năm 2013
Điều chỉnh lần 9	Ngày 21 tháng 11 năm 2013
Điều chỉnh lần 10	Ngày 30 tháng 01 năm 2015
Điều chỉnh lần 11	Ngày 31 tháng 07 năm 2015

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
 HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 11.1 và Công ty đang trong quá trình hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Quyền sử dụng đất không được trích hao mòn vì có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 7 năm
Khuôn	3 - 4 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và hao mòn nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

KẾ TÍNH TÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.10 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3.11 Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào đối với các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản và tỷ giá bán ra đối với các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

141
ÔN
Ổ
ÁP
HIỆ
TÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

► **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc đầu tư mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Công ty không tiếp tục trích Quỹ dự phòng tài chính. Số dư của Quỹ dự phòng tài chính được kết chuyển sang Quỹ đầu tư phát triển theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

► **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

14
3
PH
Đ
N
-T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

33
TY
ÁN
JÁP
LOI
PH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	30/06/2015	31/12/2014
Tiền mặt	349.041.736	594.115.125
Tiền gửi ngân hàng	59.026.668.890	50.647.182.678
Các khoản tương đương tiền (*)	241.000.000.000	242.000.000.000
TỔNG CỘNG	300.375.710.626	293.241.297.803

(*) Các khoản tương đương tiền trình bày tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất theo mức lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	30/06/2015	31/12/2014
Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>)	159.804.518.945	149.946.119.156
Phải thu bên thứ ba	23.265.003.529	15.180.928.023
TỔNG CỘNG	183.069.522.474	165.127.047.179

Như được trình bày trong Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp một số khoản phải thu để đảm bảo khoản vay tại ngân hàng.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	30/06/2015	31/12/2014
Trả trước cho bên thứ ba	37.057.181.335	6.293.895.122
Trả trước bên liên quan	-	2.018.160.144
TỔNG CỘNG	37.057.181.335	8.312.055.266

7. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	30/06/2015	31/12/2014
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	86.182.270.313	74.241.820.690
Thành phẩm	56.735.317.287	51.973.005.084
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	26.909.505.909	25.884.883.103
Hàng mua đang đi trên đường	20.998.695.149	20.661.310.148
Công cụ, dụng cụ	729.319.436	784.015.120
Hàng hóa	276.116.867	107.908.534
TỔNG CỘNG	191.831.224.961	173.652.942.679
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(15.599.190.767)	(15.828.204.226)
GIÁ TRỊ THUẦN	176.232.034.194	157.824.738.453

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VNĐ	
	30/06/2015	31/12/2014
Số đầu kỳ	(15.828.204.226)	(11.615.913.937)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(5.540.322.711)	(9.592.002.921)
Sử dụng khoản dự phòng trong kỳ	5.769.336.170	5.379.712.632
Số cuối kỳ	(15.599.190.767)	(15.828.204.226)

Như được trình bày trong Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo khoản vay tại ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

8. PHẢI THU DÀI HẠN

		VNĐ
	30/06/2015	31/12/2014
Kỳ quỹ sử dụng dịch vụ viễn thông	51.000.000	51.000.000
Kỳ quỹ khác	39.266.500	39.266.500
TỔNG CỘNG	<u>90.266.500</u>	<u>90.266.500</u>



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khuôn	Tổng cộng
Nguyên giá:						VNĐ
Số đầu kỳ	70.557.001.326	120.173.246.601	14.871.697.281	7.875.115.752	90.226.353.635	303.703.414.595
Mua mới	71.764.478	15.821.863.837	-	1.354.718.700	4.940.305.982	22.188.652.997
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang	-	966.957.480	-	-	1.460.029.705	2.426.987.185
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.524.958.964)	-	(33.095.238)	(4.882.903.958)	(8.440.958.160)
Số cuối kỳ	70.628.765.804	133.437.108.954	14.871.697.281	9.196.739.214	91.743.785.364	319.878.096.617
Trong đó:						
Đã hao mòn hết	273.767.397	59.896.622.178	6.710.556.917	4.193.694.224	73.928.055.286	145.002.696.002
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu kỳ	(19.740.956.423)	(87.869.013.917)	(10.023.002.323)	(5.985.873.774)	(82.686.435.074)	(206.305.281.511)
Khấu hao trong kỳ	(1.451.764.838)	(7.105.739.609)	(681.331.797)	(462.334.008)	(2.055.983.848)	(11.757.154.100)
Thanh lý, nhượng bán	-	3.159.477.105	-	33.095.238	3.966.276.416	7.158.848.759
Số cuối kỳ	(21.192.721.261)	(91.815.276.421)	(10.704.334.120)	(6.415.112.544)	(80.776.142.506)	(210.903.586.852)
Giá trị còn lại:						
Số đầu kỳ	50.816.044.903	32.304.232.684	4.848.694.958	1.889.241.978	7.539.918.561	97.398.133.084
Số cuối kỳ	49.436.044.543	41.621.832.533	4.167.363.161	2.781.626.670	10.967.642.858	108.974.509.765
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 17 và 19)	8.700.265.775	24.910.916.796	-	204.553.403	-	33.815.735.974

11/11/15

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

10. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu kỳ	9.847.625.000	33.241.503.426	367.000.000	115.978.400	43.572.106.826
Mua mới	-	5.000.057.000	-	-	5.000.057.000
Số cuối kỳ	9.847.625.000	38.241.560.426	367.000.000	115.978.400	48.572.163.826
Trong đó:					
Đã khấu trừ hết	-	3.391.622.733	367.000.000	115.978.400	3.874.601.133
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu kỳ	(1.175.864.496)	(10.631.724.368)	(367.000.000)	(115.978.400)	(12.290.567.264)
Hao mòn trong kỳ	-	(2.040.097.366)	-	-	(2.040.097.366)
Số cuối kỳ	(1.175.864.496)	(12.671.821.734)	(367.000.000)	(115.978.400)	(14.330.664.630)
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	8.671.760.504	22.609.779.058	-	-	31.281.539.562
Số cuối kỳ	8.671.760.504	25.569.738.692	-	-	34.241.499.196
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 17)	8.671.760.504	-	-	-	8.671.760.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	30/06/2015	31/12/2014
Khuôn đang chế tạo	3.501.801.754	3.313.293.233
Thiết bị đang lắp đặt	1.633.133.677	1.498.222.668
Xây dựng hệ thống phòng cháy	182.124.177	-
Công nghệ chuyển giao đang phát triển	-	1.111.625.000
TỔNG CỘNG	<u>5.317.059.608</u>	<u>5.923.140.901</u>

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VNĐ	
	30/06/2015	31/12/2014
Đầu tư vào các công ty con	109.500.000.000	109.500.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30.685.000.000	30.685.000.000
TỔNG CỘNG	<u>140.185.000.000</u>	<u>140.185.000.000</u>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn khác	<u>(10.037.600.000)</u>	<u>(9.793.187.904)</u>
ĐẦU TƯ THUẬN	<u>130.147.400.000</u>	<u>130.391.812.096</u>

12.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

	30/06/2015		31/12/2014	
	%	Giá trị	%	Giá trị
	sở hữu	VNĐ	sở hữu	VNĐ
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	100	69.500.000.000	100	69.500.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	100	20.000.000.000	100	20.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	100	10.000.000.000	100	10.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	100	<u>10.000.000.000</u>	100	<u>10.000.000.000</u>
ĐẦU TƯ THUẬN		<u>109.500.000.000</u>		<u>109.500.000.000</u>

64
IG
PH
DI
N
-T.F

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành ("TLLT") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 472031000036 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 12 năm 2005. TLLT có trụ sở chính tại Đường số 7, Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính của TLLT là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu ("TLGTS") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104002492 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007. TLGTS có trụ sở chính tại Lô 6-8-10-12, Đường Số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLGTS là kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc ("TLNTS") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105012605 do Sở KH&ĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 11 năm 2010. TLNTS có trụ sở chính tại Tầng 2 Lô 9B, Khu đô thị Đại Kim, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của TLNTS là kinh doanh văn phòng phẩm và thiết bị văn phòng.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam ("TLTS") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0309489650 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 11 năm 2009. TLTS có trụ sở chính tại số 19 – 21 Lô B, Đường Trường Sơn, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLTS là kinh doanh văn phòng phẩm.

12.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	VNĐ	
	30/06/2015	31/12/2014
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30.685.000.000	30.685.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn khác	(10.037.600.000)	(9.793.187.904)
ĐẦU TƯ THUẬN	<u>20.647.400.000</u>	<u>20.891.812.096</u>

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	30/06/2015		31/12/2014	
	Cổ phiếu	VNĐ	Cổ phiếu	VNĐ
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	200.000	25.000.000.000	200.000	25.000.000.000
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	500.000	3.565.000.000	500.000	3.565.000.000
Công ty Cổ phần Chip Sáng	152.000	1.520.000.000	152.000	1.520.000.000
Công ty Cổ phần In số 7	75.000	600.000.000	75.000	600.000.000
TỔNG CỘNG		<u>30.685.000.000</u>		<u>30.685.000.000</u>

82
 TY
 AN
 DAI
 LOI
 HC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	30/06/2015	31/12/2014
Phải trả bên thứ ba	69.416.743.663	50.434.031.393
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>)	7.014.322.038	4.098.179.281
TỔNG CỘNG	76.431.065.701	54.532.210.674

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	30/06/2015	31/12/2014
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 25.2</i>)	14.296.443.603	7.210.209.537
Thuế nhập khẩu	2.364.252.945	1.834.832.427
Thuế giá trị gia tăng	821.910.131	967.496.790
Thuế thu nhập cá nhân	660.692.609	950.315.119
TỔNG CỘNG	18.143.299.288	10.962.853.873

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	30/06/2015	31/12/2014
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	6.941.128.529	360.001.000
Lương tháng 13	5.090.302.204	8.900.206.407
Chi phí hoạt động	1.478.919.583	1.513.394.159
Chi phí bảo trì SAP	659.757.771	905.943.155
Chi phí hoạt động văn phòng đại diện	530.325.576	66.937.710
Chi phí lãi vay	393.042.612	497.207.199
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	260.000.000	289.000.000
Khác	4.998.686.385	4.426.594.941
TỔNG CỘNG	20.352.162.660	16.959.284.571

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	30/06/2015	31/12/2014
Cổ tức phải trả	40.218.904.050	13.423.385.800
Kinh phí công đoàn	633.359.923	695.750.323
BHTN	2.264.300	43.029.680
Phải trả khác	1.555.556.480	1.392.836.480
TỔNG CỘNG	42.410.084.753	15.555.002.283
<i>Trong đó</i>		
<i>Phải trả cho bên thứ ba</i>	<i>19.862.801.753</i>	<i>8.529.841.283</i>
<i>Phải trả cho bên liên quan</i>	<i>22.547.283.000</i>	<i>7.025.161.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

17. VAY NGẮN HẠN

	30/06/2015	31/12/2014
Vay ngắn hạn ngân hàng	157.359.529.292	139.845.888.546
Vay dài hạn đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 19</i>)	8.977.648.376	5.550.000.000
TỔNG CỘNG	<u>166.337.177.668</u>	<u>145.395.888.546</u>

T.Ư.Đ. & H.Ư.Đ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

17. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Khoản vay ngắn hạn ngân hàng bao gồm:

Tên ngân hàng	Số cuối kỳ VNĐ	Giá trị nguyên tệ Đó la Mỹ	Thời hạn trả nợ	Lãi suất (Thuyết minh số 5, 7, 9 và 10) (%/năm)	Chi tiết tài sản đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	69.978.191.149	133.920	Từ ngày 09 tháng 9 năm 2015 đến ngày 26 tháng 12 năm 2015	5,0 – 5,5	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc;
	2.925.750.240		Từ ngày 10 tháng 9 năm 2015 đến ngày 28 tháng 9 năm 2015	2,4	máy móc thiết bị, thiết bị văn phòng
Ngân hàng Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.147.461.509		Từ ngày 13 tháng 7 năm 2015 đến ngày 13 tháng 7 năm 2015	5,32	Khoản phải thu, thành phẩm, nhà cửa và vật kiến trúc, và được bảo lãnh bởi Chủ tịch Cổ Gia Thọ
	37.028.669.496	1.694.909	Từ ngày 03 tháng 7 năm 2015 đến ngày 28 tháng 10 năm 2015	2,0 – 2,7	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	46.279.456.898		Từ ngày 08 tháng 7 năm 2015 đến ngày 29 tháng 12 năm 2015	5,0 – 5,3	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc

TỔNG CỘNG

157.359.529.292 **1.828.829**

Công ty sử dụng tiền vay nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác là trợ cấp thôi việc trích trước như được trình bày trong Thuyết minh số 3.13.

19. VAY DÀI HẠN

	30/06/2015	31/12/2014
	VNĐ	
Vay dài hạn từ ngân hàng	<u>24.885.600.977</u>	<u>21.517.242.929</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 17)</i>	8.977.648.376	5.550.000.000
<i>Vay dài hạn</i>	15.907.952.601	15.967.242.929

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

19. VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

Khoản vay dài hạn ngân hàng bao gồm:

Tên ngân hàng	Số cuối kỳ VNĐ	Thời hạn trả nợ	Lãi suất (%/năm)	Chi tiết tài sản đảm bảo (Thuyết minh số 9)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	21.210.600.201	16 lần hàng quý từ ngày 4 tháng 9 năm 2015 đến ngày 4 tháng 6 năm 2019	8,0 - 8,5	Máy móc và thiết bị
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	3.675.000.776	18 lần hàng quý từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 1 tháng 4 năm 2016	8,0	Máy móc và thiết bị

TỔNG CỘNG 24.885.600.977

Công ty sử dụng tiền vay đáp ứng mục đích mua sắm và lắp đặt tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014					
Tại ngày 31/12/2013	232.979.150.000	128.217.023.000	51.894.065.256	133.967.662.307	547.057.900.563
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	50.105.176.151	50.105.176.151
Cổ tức công bố	-	-	-	(11.648.957.500)	(11.648.957.500)
Phân phối lợi nhuận	-	-	11.656.256.446	(11.656.256.446)	-
Trích lập quỹ khen	-	-	-	-	-
thưởng, phúc lợi	-	-	-	(8.002.757.545)	(8.002.757.545)
Thù lao Hội đồng	-	-	-	-	-
Quản trị	-	-	-	(1.832.000.000)	(1.832.000.000)
Tại ngày 30/06/2014	232.979.150.000	128.217.023.000	63.550.321.702	150.932.866.967	575.679.361.669
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015					
Tại ngày 31/12/2014	267.924.260.000	128.217.023.000	63.550.321.702	157.273.665.702	616.965.270.404
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	72.735.922.229	72.735.922.229
Cổ tức công bố	-	-	-	(40.188.639.000)	(40.188.639.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	14.739.775.796	(14.739.775.796)	-
Trích lập quỹ khen	-	-	-	-	-
thưởng, phúc lợi	-	-	-	(14.766.998.237)	(14.766.998.237)
Thù lao Hội đồng	-	-	-	-	-
Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(3.390.000.000)	(3.390.000.000)
Tại ngày 30/06/2015	267.924.260.000	128.217.023.000	78.290.097.498	156.924.174.898	631.355.555.396

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	30/06/2015	VNĐ 30/06/2014
Vốn cổ phần đã góp		
Vốn góp đầu kỳ và cuối kỳ	267.924.260.000	232.979.150.000
Cổ tức công bố		
Cổ tức thanh toán bằng tiền	(40.188.639.000)	(11.648.957.500)
Cổ tức đã trả	(13.393.120.750)	-

20.3 Vốn cổ phần

	30/06/2015		31/12/2014	
	Số lượng	VNĐ	Số lượng	VNĐ
Cổ phiếu được phép phát hành	26.792.426	267.924.260.000	26.792.426	267.924.260.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ				
Cổ phiếu phổ thông	26.792.426	267.924.260.000	26.792.426	267.924.260.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.792.426	267.924.260.000	26.792.426	267.924.260.000

9.0
T.V
I.A
O.
L
T.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng

	VNĐ	
	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
Tổng doanh thu	470.489.293.108	405.587.998.871
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bán thành phẩm</i>	454.829.425.244	393.529.812.284
<i>Doanh thu từ bán hàng hóa</i>	15.659.867.864	12.058.186.587
Các khoản giảm trừ doanh thu	(6.820.954.262)	(7.367.360.559)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thành phẩm bị trả lại</i>	(6.803.279.746)	(7.350.529.339)
<i>Hàng hóa bị trả lại</i>	(17.674.516)	(16.831.220)
Doanh thu thuần	463.668.338.846	398.220.638.312
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bán thành phẩm</i>	448.026.145.498	386.179.282.945
<i>Doanh thu từ bán hàng hóa</i>	15.642.193.348	12.041.355.367

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.500.656.568	3.577.672.439
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.155.420.547	142.117.456
Cổ tức được chia	70.000.000	60.000.000
TỔNG CỘNG	6.726.077.115	3.779.789.895

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
Chi phí lãi vay	4.542.845.373	6.216.431.648
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.870.617.987	618.654.623
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	263.056.269	564.237.059
Dự phòng (hoàn nhập) các khoản đầu tư	244.412.096	(8.284.600)
TỔNG CỘNG	6.920.931.725	7.391.038.730

KẾ TÍNH NHẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
Thu nhập khác	1.624.248.530	3.962.212.417
Phí sử dụng phần mềm SAP	646.008.000	646.008.000
Thu từ cho thuê	312.000.000	335.500.000
Thu từ bồi thường nguyên liệu hư hỏng	208.053.301	132.144.017
Thu từ thanh lý tài sản cố định	135.861.015	1.447.916.087
Khác	322.326.214	1.400.644.313
Chi phí khác	(50.000.945)	(638.800.399)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	(542.315.237)
Khác	(50.000.945)	(96.485.162)
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>1.574.247.585</u>	<u>3.323.412.018</u>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ:	
	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	218.932.158.465	183.100.901.546
Chi phí nhân công	93.053.354.021	85.184.395.095
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản	13.797.251.466	13.303.245.661
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	53.672.774.653	49.048.121.665
TỔNG CỘNG	<u>379.455.538.605</u>	<u>330.636.663.967</u>

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 22% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	VNĐ	
	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.847.703.017	14.383.177.395
Chi phí thuế TNDN trích (thừa) thiếu kỳ trước	(96.053.563)	117.449.920
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	(1.117.644.722)	92.944.473
TỔNG CỘNG	<u>21.634.004.732</u>	<u>14.593.571.788</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	VND	
	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
Lợi nhuận trước thuế	94.369.926.961	64.698.747.939
<i>Điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán</i>		
Thay đổi chi phí trích trước	6.954.867.631	(890.932.124)
Thay đổi trợ cấp thôi việc phải trả	1.411.935.000	685.901.383
Các chi phí không được khấu trừ	1.474.502.035	1.161.806.005
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(59.022.634)	(177.434.843)
Cổ tức nhận được	(70.000.000)	(60.000.000)
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(229.013.459)	(40.009.290)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	103.853.195.534	65.378.079.070
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	22.847.703.017	14.383.177.395
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	7.210.209.537	999.483.379
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa) thiếu kỳ trước	(96.053.563)	117.449.920
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(15.665.415.388)	(4.015.146.229)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	14.296.443.603	11.484.964.465

25.3. Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	VND			
	<u>Bảng cân đối kế toán riêng</u>		<u>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</u>	
	30/06/2015	31/12/2014	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
Trợ cấp thôi việc phải trả	3.477.001.000	3.514.075.400	(37.074.400)	150.898.304
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.119.838.153	3.482.204.930	(362.366.777)	(8.802.044)
Chi phí trích trước	3.193.682.491	1.663.611.612	1.530.070.879	(196.005.067)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(8.555.243)	4.429.737	(12.984.980)	(39.035.666)
Tài sản thuế hoãn lại	9.781.966.401	8.664.321.679		
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng			1.117.644.722	(92.944.473)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	VNĐ	
	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
Lương và các chi phí liên quan	<u>1.650.000.000</u>	<u>1.994.000.000</u>

Những nghiệp vụ trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị VNĐ</i>
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con	Bán thành phẩm	356.191.854.332
		Phí sử dụng hệ thống SAP	254.280.000
		Thu từ cho thuê	240.000.000
		Mua hàng hóa	208.138.380
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con	Mua hàng hóa	14.321.265.270
		Bán thành phẩm	2.605.650.290
		Bán nguyên vật liệu	1.331.574.121
		Bán tài sản cố định	1.026.243.482
		Phí sử dụng hệ thống SAP	391.728.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con	Bán thành phẩm	11.355.894.705
		Thu từ cho thuê	36.000.000
		Mua hàng hóa	18.971.684.322
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Công ty con	Bán thành phẩm	3.712.130.404
		Thu từ cho thuê	36.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đồng	Chia trả cổ tức	28.100.644.000

C. O. M. S. O.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu (phải trả)</i> VNĐ
<i>Phải thu khách hàng</i>			
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con	Bán thành phẩm	148.370.535.310
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con	Bán thành phẩm	5.989.848.047
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Công ty con	Bán thành phẩm	2.767.318.994
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con	Bán thành phẩm	2.676.816.594
			159.804.518.945
<i>Phải trả người bán</i>			
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con	Mua hàng hóa	(5.515.624.765)
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con	Mua hàng hóa	(1.473.821.409)
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con	Mua hàng hóa	(24.875.864)
			(7.014.322.038)
<i>Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</i>			
Công ty Cổ phần đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông	Cổ tức phải trả	(21.075.483.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý những rủi ro nêu trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán riêng liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản nợ phải trả dài hạn có lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

KẾ TÍNH TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
<i>VNĐ</i>		
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015		
VNĐ	+100	(1.422.907.105)
USD	+50	(199.772.099)
VNĐ	-100	1.422.907.105
USD	-50	199.772.099
<i>VNĐ</i>		
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014		
VNĐ	+100	(1.542.225.228)
USD	+50	(163.641.362)
VNĐ	-100	1.542.225.228
USD	-50	163.641.362

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua nguyên vật liệu và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua nguyên vật liệu và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với rủi ro ngoại tệ, vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái của các loại ngoại tệ của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

14
VN
OF
IP
ET
V-1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở đã trình bày và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty chủ yếu có liên quan đến các bên liên quan, rủi ro tín dụng không đáng kể.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty theo chính sách của Công ty. Việc đầu tư các khoản tiền nhàn rỗi chỉ được thực hiện với các ngân hàng đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là không đáng kể.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	VNĐ		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 năm đến 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 30 tháng 06 năm 2015			
Vay	166.337.177.668	15.907.952.601	182.245.130.269
Phải trả người bán	76.431.065.701	-	76.431.065.701
Phải trả khác và chi phí phải trả	15.316.696.936	-	15.316.696.936
TỔNG CỘNG	258.084.940.305	15.907.952.601	273.992.892.906
Ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Vay	145.395.888.546	15.967.242.929	161.363.131.475
Phải trả người bán	54.532.210.674	-	54.532.210.674
Phải trả khác và chi phí phải trả	6.220.667.759	-	6.220.667.759
TỔNG CỘNG	206.148.766.979	15.967.242.929	222.116.009.908

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng khoản phải thu, hàng tồn kho, quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị, thiết bị văn phòng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn của ngân hàng (Thuyết minh số 17 và 19).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

54
GT
HÀ
ĐOÀ
LO
PH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản vay được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, giá trị ghi sổ của các khoản vay không có khác biệt trọng yếu so với giá trị hợp lý.

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty.

 _____ Bùi Thị Cẩm Loan Người lập	 _____ Hồ Ngọc Cảnh Kế toán trưởng	 _____ Võ Văn Thành Nghĩa Tổng Giám đốc
---	---	---



Ngày 11 tháng 8 năm 2015

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

-----*****-----

Số: 9.15/ CV-TL

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh trong
BCTC Công ty mẹ quý 2 năm 2015

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

-----*****-----

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2015

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh báo cáo Công ty mẹ quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 so với cùng kỳ năm trước như sau:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Công ty mẹ quý 2 năm 2015 đạt 43.541 triệu đồng, tăng so với cùng kỳ năm trước là 8.686 triệu đồng, tương đương tăng 24,9%.

Nguyên nhân:

- Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2015 đạt 271.292 triệu đồng, tăng 9,5% so với quý 2 năm 2014.
- Giá nguyên vật liệu nhựa giảm (ảnh hưởng bởi giá dầu giảm) giúp giá thành sản xuất trong quý 2 và 6 tháng đầu năm giảm

Trên đây là nguyên nhân chính đã giúp cho lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2015 trong báo cáo Công ty mẹ tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.



HỒ NGỌC CẢNH